

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
01	02	03	04	05	06	07=6/4(%)	08=6/5(%)	09
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản		56	56	100%	100%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện & xử lý							
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	tr.đ						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí NSNN							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	tr.đ						

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	tr.đ						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	tr.đ						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		295.5	401.3	416.5	140.9%	104%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt, mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	tr.đ	107.0	104.3	110.3	103.0%	106%	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	tr.đ	32.5	37.3	41.3	126.9%	111%	
	Tiết kiệm sử dụng điện, nước	tr.đ	44.0	40.8	45.0	102.3%	110%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	tr.đ	14.5	10.0	10.0	69.0%	100%	
	Tiết kiệm công tác phí	tr.đ	60.8	85.5	83.0	136.6%	97%	
	TK tổ chức hội nghị, hội thảo	tr.đ	15.8	27.5	30.5	193.7%	111%	
	TK tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm	tr.đ		14.5	14.5			
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	tr.đ	21	82	82	390.5%	101%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	tr.đ						
b	Kinh phí tiết kiệm được, bao gồm:	tr.đ						
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	tr.đ						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	tr.đ						
	Thương thảo hợp đồng	tr.đ						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	tr.đ						
2.4	Tiết kiệm chi phí chương trình mục tiêu quốc gia	tr.đ						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	tr.đ						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục & đào tạo	tr.đ						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	tr.đ						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
3.1	Tổng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	tr.đ						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực NN							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		9		9	100%		
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	9		9			
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện	tr.đ						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng phương tiện	tr.đ						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm: <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>tr.đ</i>						

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh</i>	<i>tr.đ</i>			86			
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>tr.đ</i>						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	tr.đ						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	<i>Số lượng</i>	dự án						
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	tr.đ						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	42,002.71		42,002.71	100.0%		
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	tr.đ						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	1,810.49		1,810.49	100%		
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	tr.đ						
4	Các nội dung khác							

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	m2						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	tr.đ						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	tr.đ						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	tr.đ						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, nhiên liệu	tr.đ						
1.2	Tiết kiệm, nhiên liệu, năng lượng	tr.đ						
	Tiết kiệm điện	kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	tấn(lit)						

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	tr.đ						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	tr.đ						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	tr.đ						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	tr.đ						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>tr.đ</i>						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>						
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>tr.đ</i>						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>tr.đ</i>						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm trang bị xe ô tô con							
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền mua xe mới trong kỳ</i>	<i>tr.đ</i>						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>tr.đ</i>						

STT	Nội dung	Đvt	Kết quả kỳ trước	Kế hoạch	Kết quả báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh cùng kỳ trước	So sánh với kế hoạch	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	<i>chiếc</i>						
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	<i>tr.đ</i>						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	tr.đ						
	Số cuối kỳ	tr.đ						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	tr.đ						
	Số cuối kỳ	tr.đ						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	tr.đ						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	tr.đ						

